

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUÔNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 33

C.T.
Y
TU HẠ
NH GI
AM
TP.

Số: 118-19/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Cầu Đuống

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cầu Đuống (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 04/03/2019, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ngô Bá Duy
Giám đốc kiểm toán
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Thu Huyền
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2018-034-1



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		44.265.473.921	41.285.770.163
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	1.655.828.749	3.110.418.509
1. Tiền	111		1.655.828.749	1.112.880.592
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.997.537.917
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	9.000.000.000	5.080.642.963
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.000.000.000	5.080.642.963
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.561.358.642	17.981.167.219
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	6.569.987.804	9.426.909.676
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	87.501.547	60.000.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	-	2.797.404
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	8.074.481.729	8.662.072.577
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(170.612.438)	(170.612.438)
IV. Hàng tồn kho	140		18.539.770.479	14.578.361.569
1. Hàng tồn kho	141	V.8.	19.160.254.356	15.325.897.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(620.483.877)	(747.535.431)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		508.516.051	535.179.903
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	17.055.260
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	508.516.051	518.124.643
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.622.959.571	27.385.021.608
II. Tài sản cố định	220	V.12.	18.528.826.747	21.069.182.678
1. Tài sản cố định hữu hình	221		18.528.826.747	21.069.182.678
- Nguyên giá	222		71.898.450.450	72.060.955.687
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(53.369.623.703)	(50.991.773.009)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10.	2.656.363.636	2.656.363.636
- Nguyên giá	231		2.656.363.636	2.656.363.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		259.556.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9.	259.556.000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	225.000.000	2.748.838.495
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	2.669.450.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		225.000.000	230.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(150.611.505)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		953.213.188	910.636.799
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	953.213.188	910.636.799
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		66.888.433.492	68.670.791.771

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2018	01/01/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		19.000.321.729	22.769.522.686
I. Nợ ngắn hạn	310		18.997.750.602	22.760.092.777
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	713.734.661	839.178.247
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	13.931.000	511.311.151
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	1.623.661.185	1.671.774.772
4. Phải trả người lao động	314		748.742.401	1.104.333.425
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	63.076.000	96.000.942
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	14.462.034.681	16.127.653.380
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19.	1.427.329.114	2.464.599.300
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(54.758.440)	(54.758.440)
II. Nợ dài hạn	330		2.571.127	9.429.909
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18.	2.571.127	9.429.909
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		47.888.111.763	45.901.269.085
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20.	47.688.111.763	45.701.269.085
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		34.649.950.000	34.649.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		34.649.950.000	34.649.950.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		769.975.000	769.975.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(840.000)	(840.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.426.111.917	9.843.413.047
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.842.914.846	438.771.038
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.123.616.668	(5.749.131.701)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		3.719.298.178	6.187.902.739
6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		200.000.000	200.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		200.000.000	200.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		66.888.433.492	68.670.791.771

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUÔNG

Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuân Hoa

Nguyễn Thị Xuân Hoa

Ngô Đức Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	28.001.207.000	42.764.710.223
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		28.001.207.000	42.764.710.223
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	17.096.619.169	29.927.800.626
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.904.587.831	12.836.909.597
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	540.730.299	503.083.063
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	18.169.233	809.378.522
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		168.780.738	167.288.929
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7.	711.837.084	864.432.765
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7.	6.079.059.740	5.778.116.102
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		4.636.252.073	5.888.065.271
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	486.949.974	578.146.798
12. Chi phí khác	32	VI.6.	585.976.613	278.309.330
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(99.026.639)	299.837.468
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.537.225.434	6.187.902.739
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	817.927.256	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.719.298.178	6.187.902.739
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	1.073	-

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2019
CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUÔNG

Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuân Hoa

Nguyễn Thị Xuân Hoa

Ngô Đức Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.537.225.434	6.187.902.739
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.100.654.824	3.036.338.903
- Các khoản dự phòng	03		(277.663.059)	(4.967.652.092)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(406.216)	(231.705)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(703.428.213)	4.311.330.460
- Chi phí lãi vay	06		168.780.738	167.288.929
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.825.163.508	8.734.977.234
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.841.625.692	(7.405.857.482)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.834.357.356)	(539.824.059)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.281.238.870)	1.423.146.683
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(42.576.389)	(187.605.762)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(188.631.320)	(181.907.547)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.319.985.265	1.842.929.067
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(883.750.763)	(4.079.780.928)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		121.741.000	81.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.919.357.037)	(1.055.959.419)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.797.404	6.418.796
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		2.674.450.000	1.234.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		247.632.416	469.285.831
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.756.486.980)	(3.344.217.538)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2018	Năm 2017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		4.687.843.232	10.004.925.955
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.725.113.418)	(10.176.227.383)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(981.224.075)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(2.018.494.261)</i>	<i>(171.301.428)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.454.995.976)	(1.672.589.899)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.110.418.509	4.782.776.703
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		406.216	231.705
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	1.655.828.749	3.110.418.509

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUÔNG

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân Hoa

Nguyễn Thị Xuân Hoa

Tổng Giám đốc



Ngô Đức Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cầu Đuống (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo quyết định số 2299/QĐ-UBND ngày 16/05/2006 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Đầu tư xây dựng và Sản xuất vật liệu Cầu Đuống thành Công ty Cổ phần Cầu Đuống. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 26/06/2006. Công ty có 08 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100104997 thay đổi lần thứ tám ngày 24/11/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là: **34.649.110.000 đồng** (Ba mươi tư tỷ, sáu trăm bốn mươi chín triệu, một trăm mười nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn Upcom với mã chứng khoán là CDG.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - + Giám sát thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
 - + Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - + Kinh doanh và làm vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng;
 - + Kinh doanh xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội ngoại thất phục vụ chuyên ngành xây dựng;
 - + Kinh doanh vận chuyển đường bộ, kinh doanh bốc xếp, bến thủy nội địa;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết:
 - + Sản xuất, kinh doanh sản phẩm cơ khí.
 - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết:
 - + Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội, ngoại thất và các vật liệu khác.
- Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

(Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng khi đáp ứng đủ điều kiện, năng lực theo quy định của pháp luật)

Trụ sở Công ty tại: Km 14 Quốc lộ 3, Mai Lâm, Đông Anh, Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ vốn tại Công ty Cổ phần Cầu Đuống Sông Hóa.

6. Cấu trúc doanh nghiệp**Danh sách các công ty liên kết**

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty TNHH Gốm xây dựng Bắc Kạn có trụ sở chính tại Tổ 5, Phường Chí Kiên, TP. Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là sản xuất sản phẩm chịu lửa.

7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong năm bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc.

Công ty không có khoản cho vay nào cần trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty

Trong năm, Công ty đã thực hiện thoái vốn ở công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản góp đầu tư vào công ty liên kết của Công ty là khoản góp vốn vào Công ty TNHH Gốm xây dựng Bắc Kạn có thời hạn thu hồi trên một năm được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Năm 2018, Công ty đã thực hiện hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty Cổ phần Cầu Đuông Sông Hóa do thanh lý khoản đầu tư này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao TSCĐ**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

3-C.7
T.Y.
HỮU HẠ
ĐÌNH G
AM
TP. P

PHẦN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm >
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 07
- Tài sản cố định khác	03

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư**Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lời từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của Bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm chi phí xây dựng nhà xưởng xí nghiệp Mai Lâm, được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán theo từng hạng mục công trình, công trình hoặc chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí thuê nhà xưởng và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty không có số dư vay gốc ngoại tệ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí lãi vay được xác định vào hợp đồng, khế ước vay, thời gian vay thực tế; khoản trích trước tiền ăn ca tháng 12 của cán bộ công nhân viên được xác định dựa vào bảng chấm công, các loại chi phí trên được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê đất; được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng thuê đất, chứng từ nhận tiền, hóa đơn.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê tài sản.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán sản phẩm vật liệu xây dựng, doanh thu bán sản phẩm cơ khí, cung cấp dịch vụ, vận chuyển, tư vấn, thiết kế, cho thuê nhà xưởng – kho bãi, doanh thu hoạt động xây lắp và doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần Công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, số dư các khoản cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và chi phí dự phòng đầu tư tài chính.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**18.1 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành. Công ty đang áp dụng mức thuế GTGT 5% đối với doanh thu từ chuyển giao công nghệ, 10% đối với doanh thu bán vật liệu xây dựng, hoạt động xây lắp, tư vấn thiết kế và doanh thu khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

02226
NG T
HIỆM HỮU
N VÀ D
T N
Y - TR

PHỤ LỤC THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền	1.655.828.749	1.112.880.592
Tiền mặt	52.295.934	146.098.216
Tiền gửi ngân hàng	1.603.532.815	966.782.376
Các khoản tương đương tiền	-	1.997.537.917
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	1.997.537.917
Cộng	1.655.828.749	3.110.418.509

Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	9.000.000.000	9.000.000.000	5.080.642.963	5.080.642.963
Cộng	9.000.000.000	9.000.000.000	5.080.642.963	5.080.642.963

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
Công ty CP Cầu Đuông Sông Hóa	-	-	2.669.450.000	150.611.505
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty TNHH Gốm xây dựng Bắc Kạn	225.000.000	-	230.000.000	-

- Công ty TNHH Gốm xây dựng Bắc Kạn hiện đã dừng hoạt động. Trong năm, Công ty đã thực hiện hoàn trả lại cho Công ty CP Cầu Đuông số tiền là 5.000.000 đồng.

- Năm 2018, Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ vốn đầu tư vào Công ty CP Cầu Đuông Sông Hóa theo Hợp đồng chuyển nhượng số 01/HĐ-CNCP/CĐHP ngày 03/04/2018 cho Ông Nguyễn Xuân Toàn.

- Tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư thương mại và Xây dựng Cầu Đống	310.370.738	-	310.370.738	-
Công ty TNHH Nho Quý	440.000.000	-	440.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Toàn Linh	1.016.232.736	-	1.211.941.064	-
Công ty CP Creat capital Việt Nam	947.460.000	-	947.460.000	-
Doanh nghiệp tư nhân số 1 Điện Biên	-	-	576.643.160	-
Công ty Cổ phần gạch ngói 22/12	-	-	1.049.359.542	-
Công ty TNHH Tiến Lương	535.391.000	-	1.416.041.000	-
Các đối tượng khác	3.320.533.330	150.612.438	3.475.094.172	150.612.438
Cộng	6.569.987.804	150.612.438	9.426.909.676	150.612.438

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tài nguyên môi trường Hà Nội	60.000.000	-	60.000.000	-
Các đối tượng khác	27.501.547	-	-	-
Cộng	87.501.547	-	60.000.000	-

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Ông Vũ Duy Thành	-	-	2.797.404	-
Cộng	-	-	2.797.404	-

6. Phải thu khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	7.175.129.372	-	7.907.690.383	-
Nguyễn Xuân Tường (Xí nghiệp sôm Mai Lâm)	-	-	65.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Nguyễn Hữu Minh (Xí nghiệp Cơ khí)	3.706.977.083	-	3.407.729.083	-
Ngô Thành An (Xí nghiệp Cơ khí)	3.319.934.885	-	4.225.655.600	-
Đối tượng khác	148.217.404	-	209.305.700	-
- Phải thu khác	899.352.357	20.000.000	754.382.194	20.000.000
Thu bồi hoàn kiểm kê không nung - Nguyễn Đức Tuấn	68.403.200	-	-	-
Nguyễn Hữu Mạnh	336.772.245	-	385.245.695	-
Đối tượng khác	494.176.912	20.000.000	369.136.499	20.000.000
Cộng	8.074.481.729	20.000.000	8.662.072.577	20.000.000

b) Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

7. Nợ xấu	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	150.612.438	-	225.869.038	75.256.600
Công ty CP Xây dựng 556	49.334.844	-	49.334.844	-
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng đô thị Hà Nội	-	-	35.256.600	35.256.600
Công ty TNHH Ngọc Anh	-	-	40.000.000	40.000.000
Công ty TNHH Toto Việt Nam	34.742.594	-	34.742.594	-
Công ty CP Hoa Phong	66.535.000	-	66.535.000	-
Phải thu khác	20.000.000	-	20.000.000	-
Tiền bảo lãnh thuê nhà - CN Hải Phòng	20.000.000	-	20.000.000	-
Cộng	170.612.438	-	245.869.038	75.256.600

8. Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.363.495.048	-	6.012.822.822	-
Công cụ, dụng cụ	53.282.687	-	53.532.267	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.511.155.064	-	2.615.489.421	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thành phẩm	11.160.321.557	620.483.877	6.644.052.490	747.535.431
Hàng hóa	72.000.000	-	-	-
Cộng	19.160.254.356	620.483.877	15.325.897.000	747.535.431

(*) Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 127.051.554 VND. Lý do dẫn đến hoàn nhập là do trong năm Công ty đã tiêu thụ được một số hàng tồn kho đã trích lập dự phòng.

9. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</i>		
Nhà xưởng xí nghiệp Mai Lâm	259.556.000	-
Cộng	259.556.000	-

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**10.1 Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá**

Khoản mục	01/01/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2018
Nguyên giá	2.656.363.636	-	-	2.656.363.636
Quyền sử dụng đất	2.656.363.636	-	-	2.656.363.636
Tồn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại	2.656.363.636	-	-	2.656.363.636
Quyền sử dụng đất	2.656.363.636	-	-	2.656.363.636

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

11. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Dài hạn</i>		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	769.014.464	910.636.799
Chi phí sửa chữa tài sản	184.198.724	-
Cộng	953.213.188	910.636.799

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2018	33.946.917.405	31.223.311.984	6.438.196.995	452.529.303	72.060.955.687	
Mua trong năm	-	624.194.763	-	-	624.194.763	
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	(786.700.000)	-	-	(786.700.000)	
Số dư ngày 31/12/2018	33.946.917.405	31.060.806.747	6.438.196.995	452.529.303	71.898.450.450	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2018	23.327.012.949	22.314.878.859	4.924.821.796	425.059.405	50.991.773.009	
Khấu hao trong năm	1.240.616.815	1.442.829.870	410.988.539	6.219.600	3.100.654.824	
Thanh lý, nhượng bán	-	(722.804.130)	-	-	(722.804.130)	
Số dư ngày 31/12/2018	24.567.629.764	23.034.904.599	5.335.810.335	431.279.005	53.369.623.703	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	10.619.904.456	8.908.433.125	1.513.375.199	27.469.898	21.069.182.678	
Tại ngày 31/12/2018	9.379.287.641	8.025.902.148	1.102.386.660	21.250.298	18.528.826.747	

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 4.300.000.000 VND (Tại thời điểm 31/12/2017 là 5.585.285.697 VND)

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.967.774.153 VND (Tại thời điểm 31/12/2017 là 31.956.551.438 VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Phải trả người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Sơn Lâm	314.603.636	314.603.636	314.603.636	314.603.636
Công ty Điện lực Đông Anh	98.066.988	98.066.988	89.765.072	89.765.072
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Vận tải Quang Minh	-	-	194.602.100	194.602.100
Công ty CP Xây dựng công nghiệp Minh Thành	-	-	109.008.900	109.008.900
Công ty CP Phát triển thương mại và đầu tư xây dựng Hoàng Gia	285.511.600	285.511.600	-	-
Công ty TNHH Vận tải và Du lịch Nghi Long	-	-	96.342.400	96.342.400
Các đối tượng khác	15.552.437	15.552.437	34.856.139	34.856.139
Cộng	713.734.661	713.734.661	839.178.247	839.178.247

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Thương mại ACB	5.386.000	5.386.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hoàng Anh	1.000.000	500.000.000
Các đối tượng khác	7.545.000	5.925.151
Cộng	13.931.000	511.311.151

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2018
	<i>a) Phải nộp</i>			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	132.796.203	817.927.256	-	950.723.459
Thuế thu nhập cá nhân	18.509.103	66.631.033	43.711.458	41.428.678
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.285.319.475	3.966.695.614	4.855.656.032	396.359.057
Các loại thuế khác	-	10.000.000	10.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	235.149.991	574.223.225	574.223.225	235.149.991
Cộng	1.671.774.772	5.435.477.128	5.483.590.715	1.623.661.185

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	493.430.761	-	-	493.430.761
Thuế GTGT hàng bán nội địa	24.693.882	9.608.592	-	15.085.290
Cộng	518.124.643	9.608.592	-	508.516.051
16. Chi phí phải trả				
		31/12/2018	01/01/2018	
		VND	VND	
Ngắn hạn				
Chi phí lãi vay phải trả		12.408.300	32.258.882	
Tiền ăn ca phải trả		50.667.700	63.742.060	
Cộng		63.076.000	96.000.942	
17. Phải trả khác				
		31/12/2018	01/01/2018	
		VND	VND	
a) Ngắn hạn				
- Kinh phí công đoàn		68.472.785	164.326.068	
- Bảo hiểm xã hội		109.416.675	123.557.700	
- Bảo hiểm y tế		19.521.450	22.579.200	
- Bảo hiểm thất nghiệp		8.676.200	9.690.800	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		14.255.947.571	15.807.499.612	
Ông Nguyễn Hữu Minh (*)		7.861.963.322	8.443.818.893	
Ông Nguyễn Thành An (*)		3.558.716.685	6.139.310.127	
Cổ tức phải trả		751.231.425	-	
Các đối tượng khác		2.084.036.139	1.224.370.592	
Cộng		14.462.034.681	16.127.653.380	
(*) Là khoản phải trả ông Nguyễn Hữu Minh, Ngô Thành An theo các hợp đồng xây dựng, lắp đặt cơ khí.				
b) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2				
18. Doanh thu chưa thực hiện				
		31/12/2018	01/01/2018	
		VND	VND	
Dài hạn				
Doanh thu trả trước về cho thuê đất		2.571.127	9.429.909	
Cộng		2.571.127	9.429.909	

1012
CỔ
RÁCH N
HỆM TO
VIỆ
AU GI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (1)	731.429.114	731.429.114	3.344.943.232	4.122.313.418	1.508.799.300	1.508.799.300
Vay ngắn hạn các cá nhân (2)	695.900.000	695.900.000	1.342.900.000	1.602.800.000	955.800.000	955.800.000
Cộng	1.427.329.114	1.427.329.114	4.687.843.232	5.725.113.418	2.464.599.300	2.464.599.300

b) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

(1) Hợp đồng tín dụng số 504/2018-HĐTDHM/NHVT131-CĐ ngày 15/06/2018 với hạn mức 5.000.000.000 VND; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 15/06/2019; lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng, lãi suất được điều chỉnh 1 tháng/lần; mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng; tài sản đảm bảo theo hợp đồng đảm bảo số 335-3/2010 ngày 1/11/2010 là toàn bộ máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất gạch không nung; hợp đồng đảm bảo số 2533/HĐTC ngày 1/12/2009; Tài sản thế chấp là trụ sở văn phòng làm việc; hợp đồng đảm bảo số 615-3/2015/HĐTC ngày 29/12/2011 hạng mục nhà đường hộ thuộc nhà máy gạch không nung; hợp đồng thế chấp động sản số 509/2018/HĐBĐ/NHCT131-CĐ ngày 19/6/2018, tài sản thế chấp là toàn bộ máy móc thiết bị thuộc dự án "Đầu tư đổi mới công nghệ sản xuất gạch tuynel Xi nghiệp Gốm xây dựng Mai Lâm năm 2017"; hợp đồng thế chấp tài sản số 510/2018/HĐBĐ/NHCT131-CĐ ngày 19/6/2018, tài sản thế chấp là toàn bộ nhà xưởng thuộc dự án "Đầu tư đổi mới công nghệ sản xuất gạch tuynel Xi nghiệp Gốm xây dựng Mai Lâm năm 2017".

(2) Khoản vay ngắn hạn của các cá nhân theo giấy báo huy động vốn, thời hạn vay 1 tháng - 06 tháng, lãi suất theo từng lần huy động vốn (5,4% đến 7,2%/năm).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***20. Vốn chủ sở hữu****20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	34.649.950.000	769.975.000	(840.000)	(5.749.131.701)	29.669.953.299
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	6.187.902.739	6.187.902.739
Số dư tại ngày 31/12/2017	34.649.950.000	769.975.000	(840.000)	438.771.038	35.857.856.038
Lãi trong năm nay	-	-	-	3.719.298.178	3.719.298.178
Tăng khác (*)	-	-	-	2.417.301.130	2.417.301.130
Chia cổ tức	-	-	-	(1.732.455.500)	(1.732.455.500)
Số dư tại ngày 31/12/2018	34.649.950.000	769.975.000	(840.000)	4.842.914.846	40.261.999.846

(*) Tăng khác là do Công ty thực hiện hoàn nhập một phần quỹ đầu tư phát triển để chia cổ tức theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2018 số 01/NQ/2018-ĐHCĐ/CDG ngày 10 tháng 05 năm 2018.

20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Đầu tư và phát triển hạ tầng Đô thị	14.789.950.000	14.789.950.000	14.789.950.000	14.789.950.000
Nguyễn Thị Phương	4.235.040.000	4.235.040.000	4.293.890.000	4.293.890.000
Ngô Thành An	1.130.840.000	1.130.840.000	1.870.100.000	1.870.100.000
Nguyễn Thị Liên	1.791.860.000	1.791.860.000	1.791.860.000	1.791.860.000
Nguyễn Đức Tuấn	1.403.910.000	1.403.910.000	1.403.910.000	1.403.910.000
Các cổ đông khác	11.298.350.000	11.298.350.000	10.500.240.000	10.500.240.000
Cộng	34.649.950.000	34.649.950.000	34.649.950.000	34.649.950.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	34.649.950.000	34.649.950.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	34.649.950.000	34.649.950.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.732.455.500	-

20.4 Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.464.995	3.464.995
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.464.995	3.464.995
- Cổ phiếu phổ thông	3.464.995	3.464.995
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	84	84
- Cổ phiếu phổ thông	84	84
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.464.911	3.464.911
- Cổ phiếu phổ thông	3.464.911	3.464.911
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

20.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	01/01/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2018
Quỹ đầu tư phát triển	9.843.413.047	-	2.417.301.130	7.426.111.917
Cộng	9.843.413.047	-	2.417.301.130	7.426.111.917

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

21. Nguồn kinh phí	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
	Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-
Chi sự nghiệp (số âm)	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	200.000.000	200.000.000
22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội (USD)	693,45	15.736,45

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	1.618.435.153	2.408.074.167
Doanh thu bán các thành phẩm	12.884.915.346	18.696.157.580
Doanh thu vận chuyển, cơ khí, xây lắp	4.163.805.228	12.797.342.718
Doanh thu cho thuê nhà xưởng	9.334.051.273	8.863.135.758
Cộng	28.001.207.000	42.764.710.223

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của hàng hoá, vật tư đã bán	1.359.428.844	1.658.772.703
Giá vốn của thành phẩm đã bán	9.991.545.576	14.297.283.191
Giá vốn hoạt động vận chuyển, cơ khí, xây lắp	4.080.529.438	12.541.378.585
Giá vốn cho thuê nhà xưởng	1.792.166.865	1.732.437.273
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(127.051.554)	(302.071.126)
Cộng	17.096.619.169	29.927.800.626

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	247.632.416	469.285.831
Lãi dự thu tiền gửi	292.691.667	33.565.527
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	406.216	231.705
Cộng	540.730.299	503.083.063

4. Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	168.780.738	167.288.929
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	-	4.896.000.000
Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào công ty con	(150.611.505)	(4.281.183.134)
Chi phí tài chính khác	-	27.272.727
Cộng	18.169.233	809.378.522

5. Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	163.104.130	81.818.182
Thu từ bán phế liệu	14.545.451	7.075.000
Thu nhập từ công nợ không phải trả	-	162.333.432
Thuế được miễn giảm	304.964.029	-
Thu nhập từ tiền đặt cọc mua cổ phần	-	300.000.000
Các khoản khác	4.336.364	26.920.184
Cộng	486.949.974	578.146.798

126
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí trợ cấp thôi việc làm, giám định sức khỏe cho công nhân	8.530.000	36.691.200
Chi phí phạt chậm nộp tiền thuế đất	574.223.225	123.062.529
Chi phí khác	3.223.388	118.555.601
Cộng	585.976.613	278.309.330

7. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	711.837.084	864.432.765
Chi phí nhân viên	93.195.999	84.185.635
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.168.000	-
Chi phí bằng tiền khác	578.473.085	780.247.130
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	6.079.059.740	6.162.513.934
Chi phí nhân viên quản lý	1.172.020.310	1.229.184.629
Chi phí vật liệu quản lý	76.696.819	59.353.850
Chi phí đồ dùng văn phòng	233.955.961	249.340.753
Chi phí khấu hao TSCĐ	196.445.957	249.883.804
Thuế, phí và lệ phí	4.107.259.411	3.917.872.850
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	238.129.502	117.766.908
Chi phí bằng tiền khác	54.551.780	339.111.140
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(384.397.832)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(384.397.832)

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.230.456.668	12.075.730.348
Chi phí nhân công	7.899.480.836	13.703.845.418
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.100.654.824	3.036.338.903
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.762.903.200	1.256.854.237
Chi phí khác bằng tiền	5.067.689.171	5.958.242.037
Cộng	35.061.184.699	36.031.010.943

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	4.537.225.434	6.187.902.739
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	574.690.859	123.062.529
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	-	-
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	(1.022.280.011)	(6.310.965.268)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	4.089.636.282	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%

28-C
 TY
 HỮU H
 ĐỊNH G
 NAM
 TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	817.927.256	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	817.927.256	-

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018	
	VND	
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.719.298.178	
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.719.298.178	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.464.911	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.073	

Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017 không trình bày trên báo cáo tài chính này mà được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Cầu Đuống theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	4.687.843.232	10.004.925.955
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	5.725.113.418	10.176.227.383

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan**Bên liên quan**

Ông Nguyễn Hữu Minh

Ông Ngô Thành An

Mối quan hệ

Giám đốc xí nghiệp cơ khí

Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi tạm ứng	4.099.618.780	13.820.990.744
Ông Nguyễn Hữu Minh	1.582.963.895	10.614.190.744
Ông Ngô Thành An	2.516.654.885	3.206.800.000
Thu tạm ứng	3.892.201.895	8.704.651.344
Ông Nguyễn Hữu Minh	1.913.681.895	8.219.651.344
Ông Ngô Thành An	1.978.520.000	485.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Số dư với các bên liên quan

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Các khoản phải trả khác	11.420.680.007	14.583.129.020
Ông Nguyễn Hữu Minh	7.861.963.322	8.443.818.893
Ông Ngô Thành An	3.558.716.685	6.139.310.127
Tạm ứng	7.026.911.968	6.189.529.083
Ông Nguyễn Hữu Minh	3.706.977.083	3.407.729.083
Ông Ngô Thành An	3.319.934.885	2.781.800.000

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lương, thưởng	208.352.667	514.262.700
Cộng	208.352.667	514.262.700

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.19, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Các khoản vay	1.427.329.114	2.464.599.300
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.655.828.749	3.110.418.509
Nợ thuần	(228.499.635)	(645.819.209)
Vốn chủ sở hữu	47.688.111.763	45.701.269.085

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.655.828.749	3.110.418.509
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.473.857.095	17.918.369.815
Các khoản đầu tư tài chính	9.000.000.000	5.083.440.367
Tổng cộng	25.129.685.844	26.112.228.691

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Công nợ tài chính**

Các khoản vay	1.427.329.114	2.464.599.300
Phải trả người bán và phải trả khác	15.175.769.342	16.966.831.627
Chi phí phải trả	63.076.000	96.000.942
Tổng cộng	16.666.174.456	19.527.431.869

Công ty chưa đánh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	15.175.769.342	-	15.175.769.342
Chi phí phải trả	63.076.000	-	63.076.000
Các khoản vay	1.427.329.114	-	1.427.329.114
01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	16.966.831.627	-	16.966.831.627
Chi phí phải trả	96.000.942	-	96.000.942
Các khoản vay	2.464.599.300	-	2.464.599.300

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.655.828.749	-	1.655.828.749
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.473.857.095	-	14.473.857.095
Các khoản đầu tư tài chính	9.000.000.000	-	9.000.000.000
01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.110.418.509	-	3.110.418.509
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.918.369.815	-	17.918.369.815
Các khoản đầu tư tài chính	5.083.440.367	-	5.083.440.367

4. Thông tin so sánh

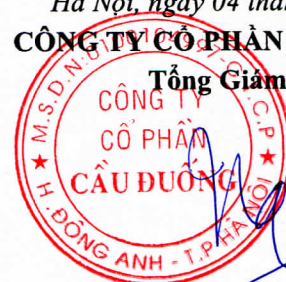
Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Cầu Đuống đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2019
CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUỐNG

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Xuân Hoa

Nguyễn Thị Xuân Hoa

Ngô Đức Dũng